

THUYẾT MINH B¸O C¸O T¸I CHÝNH (Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

	30/9/2015	1/1/2015
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Vinaconex	192,800,000,000	192,800,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	167,200,000,000	167,200,000,000
Cộng	360,000,000,000	360,000,000,000
Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex		
- Theo vốn thực góp	53.56%	53.56%
- Theo giấy phép	53.56%	53.56%
kỳ:	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	760,000	760,000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<i>Luỹ kế quý III năm 2015</i>	<i>Luỹ kế quý III năm 2014</i>
+ Vốn góp đầu năm	360,000,000,000	360,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ	360,000,000,000	360,000,000,000
- Cổ tức đã chia	-	-
- Cổ tức đã chia bằng tiền	-	-
d- Cổ tức	<i>Luỹ kế quý III năm 2015</i>	<i>Luỹ kế quý III năm 2014</i>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
đ- Cổ phiếu	<i>Luỹ kế quý III năm 2015</i>	<i>Luỹ kế quý III năm 2014</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36,000,000	36,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36,000,000	36,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	36,000,000	36,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	760,000	760,000
+ Cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35,240,000	35,240,000
+ Cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	% LN	
- Quỹ dự phòng tài chính	% LN	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	% LN	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.14 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	266,061,423	85,407,400	(180,668,092)	266,061,423	129,817,700	(136,332,592)
a) Chứng khoán kinh doanh						
+ CTN.	1,828,825	216,000	(1,612,825)	1,828,825	342,000	(1,486,825)
+ HPG	229,131	243,200		229,131	318,000	-
+ ITA	260,698,152	82,368,000	(178,330,152)	260,698,152	126,720,000	(133,978,152)
+ KDC	325,927	173,600	(152,327)	325,927	299,400	(26,527)
+ SDT	1,284,226	604,800	(679,426)	1,284,226	753,600	(530,626)
+ VTV	1,695,162	1,801,800	106,638	1,695,162	1,384,700	(310,462)
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

6. <i>Nợ xấu</i>	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
+ Công ty CP Tư vấn Anh	1,125,000,000	-	1,125,000,000	1,125,000,000	-	1,125,000,000
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.15 - <i>Hàng tồn kho</i>	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	159,272,483	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	23,708,015	-
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	560,623,913	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	-	-	743,604,411	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D.16 - Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà	552,996,205,545	552,996,205,545	556,562,869,378	556,562,869,378
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
Cộng	552,996,205,545	552,996,205,545	556,562,869,378	556,562,869,378
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà		217,965,055,819	203,798,749,775	
- Dự án khác		1,320,000	1,320,000	
-		-	-	-
-		-	-	-
-		-	-	-
-		-	-	-
-		-	-	-
-		-	-	-
Cộng		217,966,375,819	203,800,069,775	

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D.17 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Tăng trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	57,710,753,976	-	63,025,440,000	5,314,686,024	-	-
- Vay ngắn hạn tổ chức	-	-	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	120,000,000	-	-	-	120,000,000	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	-	-	-	-	-	-
+ Tổ chức	-	-	-	-	-	-
+ Cá nhân	-	-	-	-	-	-
Cộng	57,830,753,976	-	63,025,440,000	5,314,686,024	120,000,000	-
b) Vay dài hạn						
+ Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	99,589,246,024	-	-	67,475,440,000	167,064,686,024	-
+ Tổ chức	-	-	-	-	-	-
+ Cá nhân	-	-	-	-	-	-
Cộng	157,420,000,000	-	63,025,440,000	72,790,126,024	167,184,686,024	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư công nợ

D41-8- Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Phải thu từ đơn vị	Cuối quý		Đầu năm
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn			
a1) Phải thu khách hàng	614,761,296	614,761,296	406,163,202
- Công ty CP Công trình đường thủy Vinawaco			
- Công ty CP Đầu tư xây dựng 197	2,587,668	2,587,668	2,587,668
- Công ty CP Vật tư Xây dựng An Vinh	11,442,751	11,442,751	11,442,751
- Công ty CP XD số 1	-	-	-
- Công ty TNHH Tỵ Phú Thành	154,578	154,578	154,578
- CT CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX			
- Khách hàng mua TS gắn liền với đất khu Dịch vụ 2	379,999,999	379,999,999	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	-	74,351,905
- Khoản phải thu của Chi nhánh Hải Phòng và Khách sạn HolidayView	220,576,300	220,576,300	317,626,300
a2) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:	0	716628370	1158095314
Công ty CP xây dựng số 1		-	441 466 944
Công ty CP công trình đường thủy Vinawaco		690 609 974	690 609 974
Công ty CP XD và PT hạ tầng Vinaconex		26 018 396	26 018 396
Cộng	614,761,296	1,331,389,666	1,564,258,516
b) Dài hạn			
b1) Phải thu khách hàng			
-			
-			
-			
-			
-			
b2) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:			
-			
-			
-			
-			
-			
Cộng	614,761,296	1,331,389,666	1,564,258,516

Trả trước của đơn vị	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng- Điện lực Cát Hải	90 665 700	90 665 700
CN Cty TNHH một thành viên điện lực Hải Phòng - Trung tâm tư vấn xây dựng điện	10 000 000	10 000 000
Công ty Cổ phần CID Việt Nam	43 563 168	69 265 335
Công ty cổ phần đầu tư Thái Gia	120 000 000	120 000 000
Công ty cổ phần Mai Linh Miền Bắc	10 000 000	10 000 000
Công ty Cổ phần Mạng Cộng	12 000 000	12 000 000
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng công nghiệp HPC	129 365 000	129 365 000
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Đại Việt	330 866 000	330 866 000
Công ty cổ phần xây dựng G&P Việt Nam	2 530 145 000	2 530 145 000
Công ty CP CONINCO công nghệ xây dựng và môi trường	92 754 200	92 754 200
Công ty CP đầu tư và dịch vụ đô thị Việt Nam	3 564 000	
Công ty CP Đức Thái	292 924 000	292 924 000
Công ty CP Kiến trúc đô thị Việt Nam	72 000 000	72 000 000
Công ty CP môi trường Xanh và Xanh	34 400 000	34 400 000
Công ty CP Nội thất Đẹp	3 000 000	3 000 000
Công ty CP Tập đoàn truyền thông và công nghệ Nova	4 950 000	4 950 000
Công ty CP Thương mại và Xây lắp điện Hoàng Nhật	178 082 346	178 082 346
Công ty CP TM và dịch vụ Cường Quốc	45 307 500	45 307 500
Công ty CP Tư vấn Đầu tư 3T	7 500 000	
Công ty CP Tư vấn thiết kế LAND	45 000 000	45 000 000
Công ty TNHH An Bình Quốc tế	7 500 000	7 500 000
Công ty TNHH đầu tư thương mại Gia Viên	64 175 000	64 175 000
Công ty TNHH Hoa cây cảnh Hoàng Phúc	613 760 266	372 972 266
Công ty TNHH Hoàng Lê Quân	11 320 900	11 320 900
Công ty TNHH một thành viên Kiến trúc sư Việt Nam	38 500 000	38 500 000
Công ty TNHH nước và vệ sinh môi trường VN	8 476 000	8 476 000
Công ty TNHH Phạm Tải	96 927 000	96 927 000
Công ty TNHH Quảng cáo Haki	274 415 001	274 415 001
Công ty TNHH tư vấn kiến trúc - Hội kiến trúc sư Việt Nam	80 000 000	80 000 000
Công ty TNHH tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Việt Nam(AAFC)	150 000 000	150 000 000
CT TNHH Kiểm toán và Định giá VN	44 000 000	43 500 000
Nguyễn Kiên Trung - Bên cho thuê Kho tại Dương Nội	24 500 000	
Khách hàng môi giới bán hàng		
Linkworld Unlimited Inc Co., Ltd	153 257 800	153 257 800
Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản - Sở tư pháp TP Hà Nội	15 000 000	15 000 000
Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên Môi trường	8 000 000	8 000 000
Trung tâm Phát triển cơ điện Nông nghiệp	81 803 677	81 803 677
Cộng	5,727,722,558	5,476,572,725

b) Dài hạn		
-		
-		
Cộng	-	-

D41-18-Phải trả người bán

Đơn vị tính: đ

Phải trả cho đơn vị	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
a1) Các khoản phải trả người bán		
Báo đầu tư	128 660 000	148 660 000
Báo thể giới và Việt Nam	16 000 000	16 000 000
Báo Xây dựng	5 500 000	5 500 000
CN Công ty CP Đầu tư và TM Vinaconex-UPGC	15 782 400	15 782 400
Công ty Cổ phần 3D Hà Nội	44 310 000	44 310 000
Công ty cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Hà Nội	281 833 745	281 833 745
Công ty cổ phần kiến trúc gỗ Cao Bằng	174 173 147	174 173 147
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	3 971 791 144	4 471 791 144
Công ty cổ phần ống sợi Thủy Tinh Vinaconex	254 564 763	254 564 763
Công ty cổ phần ROYAL Việt Nam	6 843 600	6 843 600
Công ty cổ phần SPD Việt Nam		59 174 500
Công ty cổ phần truyền thông Đại Dương	276 800 000	276 800 000
Công ty cổ phần Viglacera Deta	18 411 100	18 411 100
Công ty cổ phần xây dựng Giao thông I	3 697 905 481	3 697 905 481
Công ty cổ phần xây dựng Ngô Quyền	195 812 042	195 812 042
Công ty cổ phần xây dựng Vinaconex số 11.1	1 006 789 877	129 242 000
Công ty CP đầu tư và dịch vụ đô thị Việt Nam		
Công ty CP Đầu tư xây dựng 197	132 743 600	232 743 600
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Sông Hồng	6 494 417 468	5 158 062 006
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng Thủ Đô	62 062 600	41 470 186
Công ty CP ĐTTM & Dịch vụ Vận tải Thành Hưng		25 156 890
Công ty CP Kinh doanh Vinaconex	71 995 000	71 995 000
Công ty CP Sara	3 830 000	3 830 000
Công ty CP Tu bổ di tích và Thiết bị văn hóa Trung	1 183 631 200	1 183 631 200
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông 8	202 372 781	202 372 781
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Việt Hà	12 919 907	12 919 907
Công ty CP Vật tư Xây dựng An Vinh	2 018 618 029	981 490 370
Công ty CP Xây dựng và Phát triển công trình Hạ tầng	3 376 759 742	3 376 759 742
Công ty CP Xây dựng và Phát triển đô thị Việt Nam	76 354 900	76 354 900
Công ty CP XD và Phát triển hạ tầng Hà Thành	7 806 200	7 806 200
Công ty Luật hợp danh Anh Vũ	53 000 000	53 000 000
Công ty Thành An 116- Tổng Công ty Thành An	12 770 282 017	12 770 282 017
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam	88 704 000	88 704 000
Công ty TNHH dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán	66 000 000	66 000 000
Công ty TNHH khoa học kỹ thuật Giang Sơn	6 803 500	6 803 500
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	18 600 001	18 600 001
Công ty TNHH Quảng cáo QART	52 250 000	
Công ty TNHH sản xuất và thương mại SLC	29 234 542	29 234 542
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Giang Hà	197 938 774	397 938 774
Công ty TNHH Xây dựng Anh Minh	9 251 278 169	17 116 136 519
Công ty TNHH Xây dựng Việt Tiến Hà Nội		66 763 000
Công ty Xây dựng và Chuyển giao công nghệ thủy	19 566 400	19 566 400
CT CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VIN	4 640 451 998	4 640 451 998
CT CP Khảo sát địa chất&Xử lý nền móng CT	180 892 000	180 892 000

CT TNHH Kiểm toán và Định giá VN		
CTY CP Tư vấn và Đầu tư Vinaconex 36	19 366 234	19 366 234
CTy TV Thẩm định&Đầu tư Công nghệ Gia Lộc		
Đình Ngọc Hòa	624 690	624 690
DUN & BRADSTREET (ASIA PACIFIC) Pte Ltd	37 983 400	37 983 400
Khách lẻ	26 908 151	26 908 151
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội		
Tập đoàn Viễn Thông Quân Đội		923 595
Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm khai thác mỏ	15 268 006	15 268 006
Trung tâm Quan trắc Môi trường	32 859 000	32 859 000
TT Tư vấn ĐTPTCơ sở hạ tầng Giao thông vận tải	720 045 416	720 045 416
Xí nghiệp 19 - Chi nhánh Công ty TNHH một thà	1 657 611 163	1 657 611 163
Công ty CP Công trình đường thủy Vinawaco	1 370 729 870	1 370 729 870
Phải trả người bán của Khách sạn	13 970 000	219 457 002
Phải trả người bán của Chi nhánh HP	133 441 545	171 741 545
a2) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
-		
-		
-		
a3) Phải trả người bán là các bên liên quan		
Văn phòng Tổng Công ty	9,531,509,470	8,085,890,645
Công ty cổ phần xây dựng số 1	441,304,312	1,079,285,059
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	528,717,600	528,717,600
Cộng	65,644,028,984	70,593,180,831
b) Dài hạn		
b1) Các khoản phải trả người bán		
-		
-		
b2) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
-		
-		
b3) Phải trả người bán là các bên liên quan		
-		
-		
Cộng		

D41-19- Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Đơn vị tính: đ

Nhận tiền trước của đơn vị	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Du lịch Hoàng Gia Quảng Ninh	15 000 000 000	0
Công ty TNHH thương mại dịch vụ du lịch Nam Phương	1 000 000 000	0
Người mua trả tiền trước tại Khách sạn	500 000	75,446,000
Cộng	16,000,500,000	75,446,000
b) Dài hạn		
-		
-		
Cộng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (tiếp theo)

3. Doanh thu theo ngành

Đơn vị tính: đ

	Lũy kế Quý III/2015	Tỷ trọng	Lũy kế Quý III/2014	Tỷ trọng
<u>Doanh thu thuần</u>				
- Xây lắp	-	0	-	0.00%
- Bất động sản	10,272,365,091	70.99%	-	0.00%
- Sản xuất công nghiệp	-	0	-	0.00%
- Tư vấn	-	0	-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	-	0	-	0.00%
- Doanh thu khác	4,196,977,165	29.01%	11,602,667,208	100.00%
Tổng doanh thu thuần	14,469,342,256		11,602,667,208	
<u>Giá vốn hàng bán</u>				
- Xây lắp	-	0.00%	-	0.00%
- Bất động sản	5,641,761,378	56.10%	-	0.00%
- Sản xuất công nghiệp	-	0.00%	-	0.00%
- Tư vấn	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	-	0.00%	-	0.00%
- Doanh thu khác	4,415,308,761	43.90%	9,322,567,286	100.00%
Tổng giá vốn hàng bán	10,057,070,139		9,322,567,286	
<u>Lãi gộp</u>				
- Xây lắp	-	0.00%	-	0.00%
- Bất động sản	4,630,603,713	1.05	-	0.00%
- Sản xuất công nghiệp	-	0.00%	-	0.00%
- Tư vấn	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	-	0.00%	-	0.00%
- Doanh thu khác	(218,331,596)	0.05	2,280,099,922	100.00%
Tổng lãi gộp	4,412,272,117		2,280,099,922	
<u>Tỷ suất lợi nhuận</u>				
- Xây lắp	-		-	
- Bất động sản	45%		0%	
- Sản xuất công nghiệp	-		-	
- Tư vấn	-		-	
- Xuất nhập khẩu máy móc	-		-	
- Xuất khẩu lao động	-		-	
- Doanh thu khác	-5%		20%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	40%		20%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (tiếp theo)

4- Chỉ số tài chính và hoạt động

	Đơn vị tính	Lũy kế quý III năm 2015	Lũy kế quý III năm 2014
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	2.93%	3.00%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	97.07%	97.00%
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	65.81%	65.51%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	34.19%	34.49%
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	0.06	0.07
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.06	0.07
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.01	0.01
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	-5.1%	-44.6%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	-5.1%	-44.6%
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	-0.1%	-0.6%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	-0.1%	-0.6%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	-0.2%	-1.7%

Ngày 19 tháng 10 năm 2015


 Người lập biểu
 Phạm Thị Thu Hương


 Kế toán trưởng
 Lê Văn Huy


 Tổng Giám đốc
 Nguyễn Trung Thành

